

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PEN)

## CTCP Xây lắp III Petrolimex

Ngày 29/12/2023	8,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.7%	12.2%	0%

DT thuần 2023
134
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.0  -14.8%

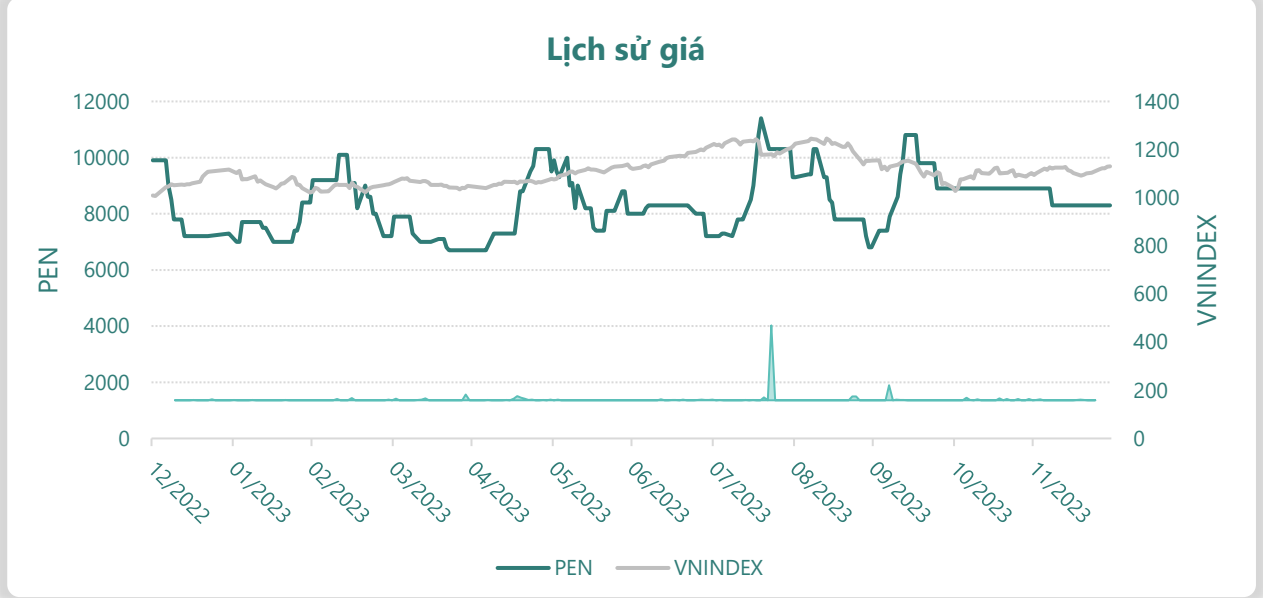
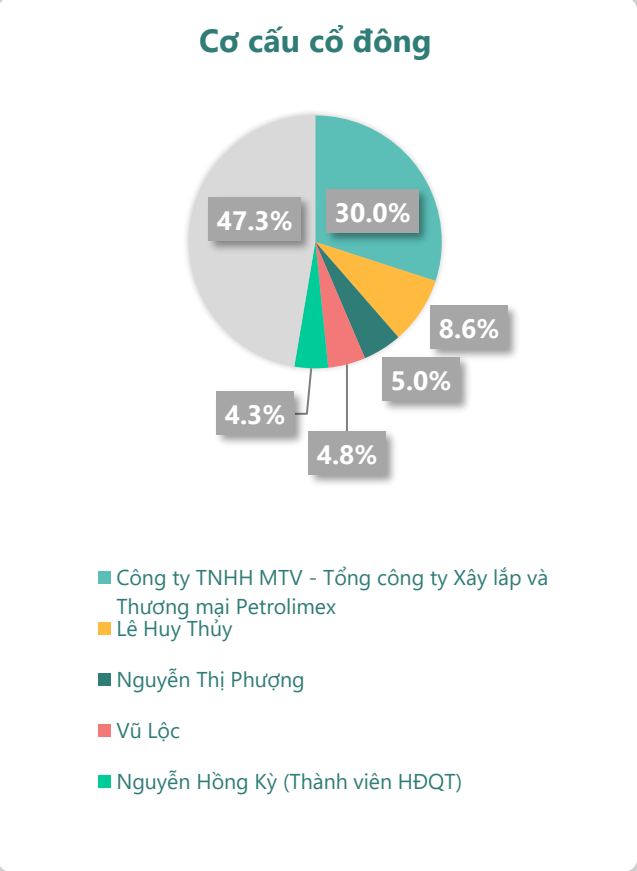
LN thuần 2023
-14.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.9  -948%

LN sau thuế 2023
-15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.9  -3834%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-5.6%
YoY: +/-▼ 10.1%

ROE 2023
-24.0%
YoY: +/-▼ 24.6%

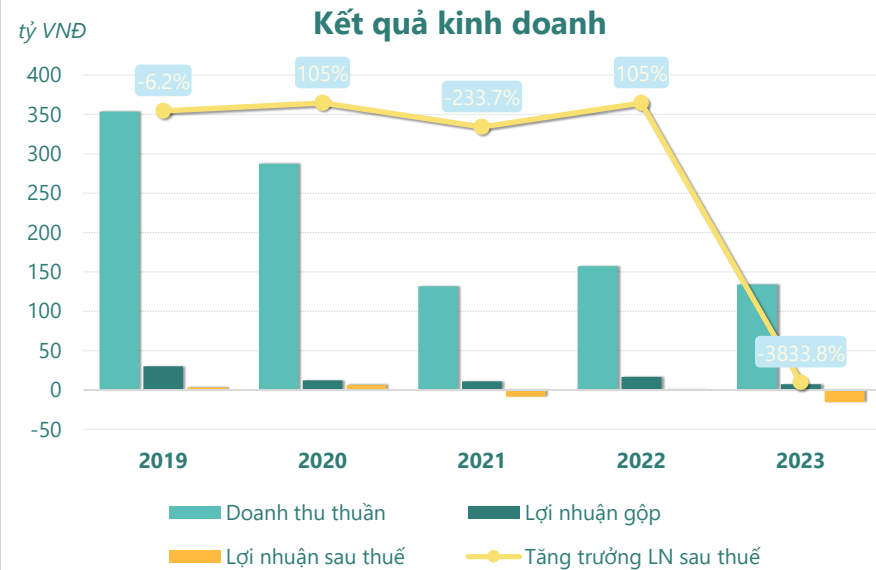
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 11,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	175
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.06
EPS	-2,637
P/E	-3.1



Kết quả kinh doanh PEN năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 14.8% chỉ còn 134.0 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 3834% chỉ còn -15.45 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -24.0% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

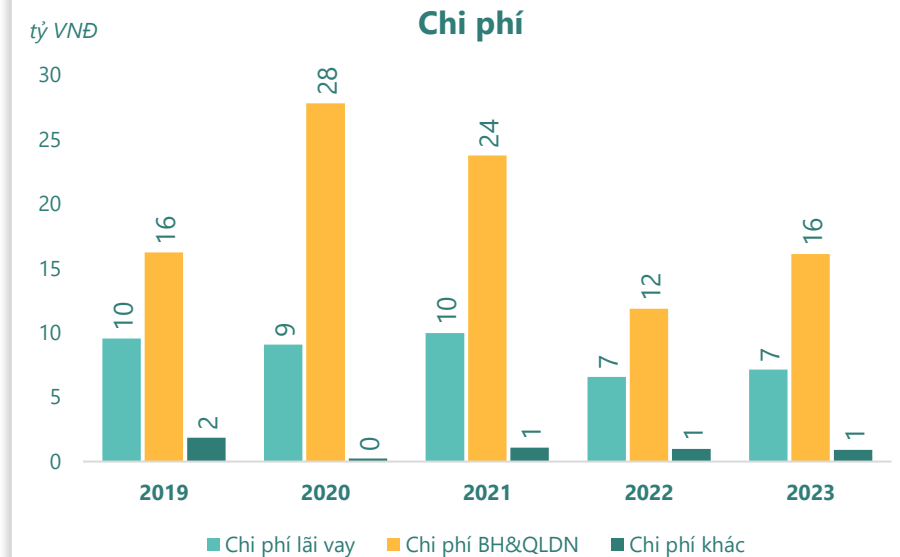
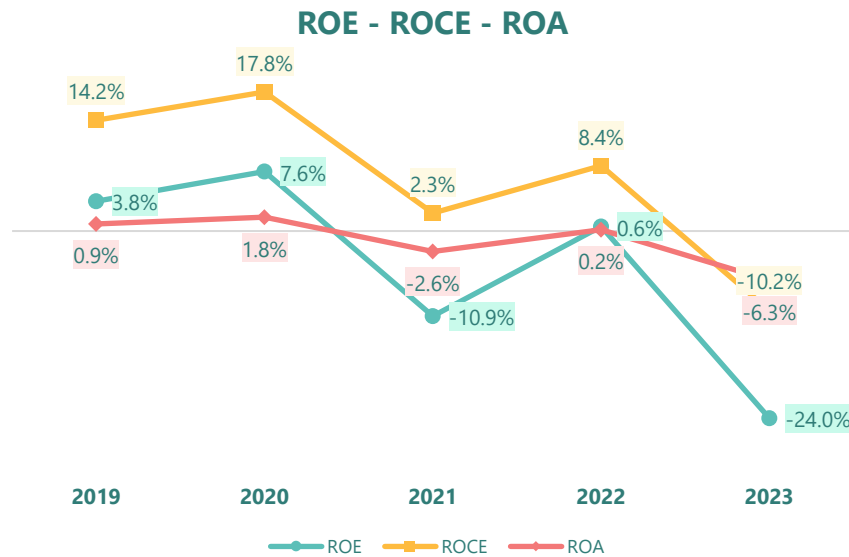
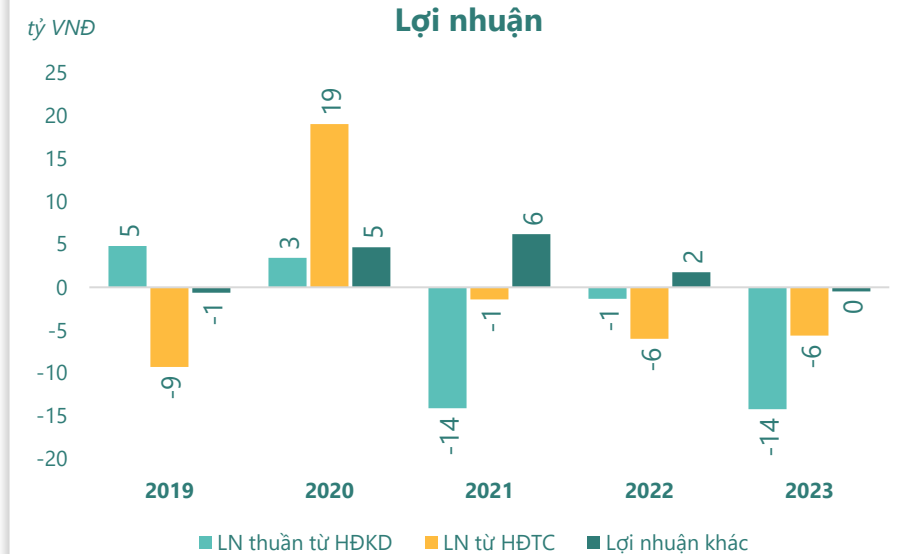
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của PEN năm 2023 giảm đi 12.84 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

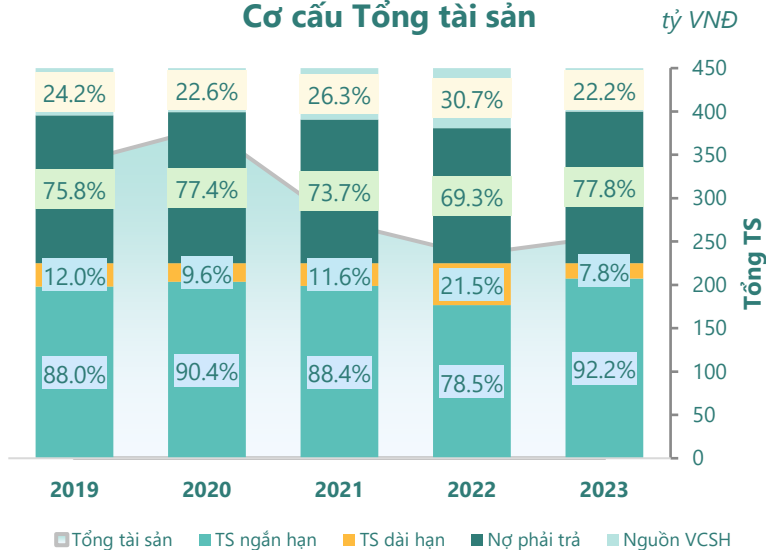
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 7.14 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, ở mức 16.11 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.90 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

ROE của PEN năm 2023 giảm so với năm trước còn -24.0%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.

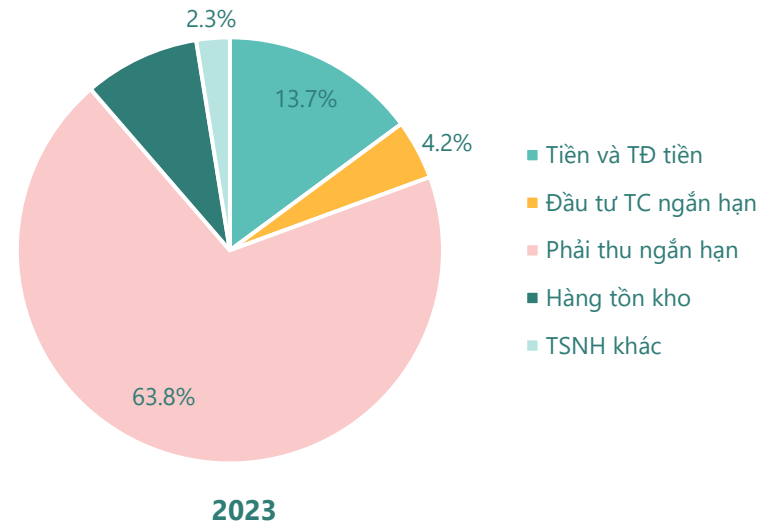


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

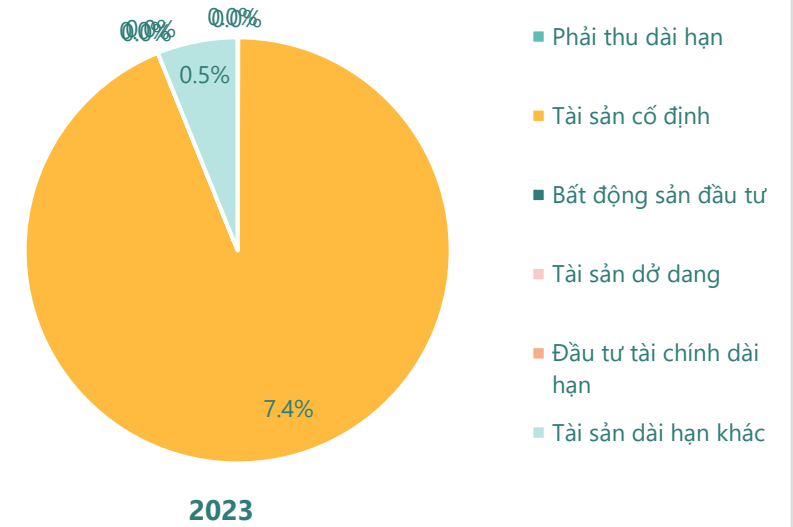
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của PEN năm 2023 tăng trưởng 8.72% so với năm trước, đạt 255.4 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

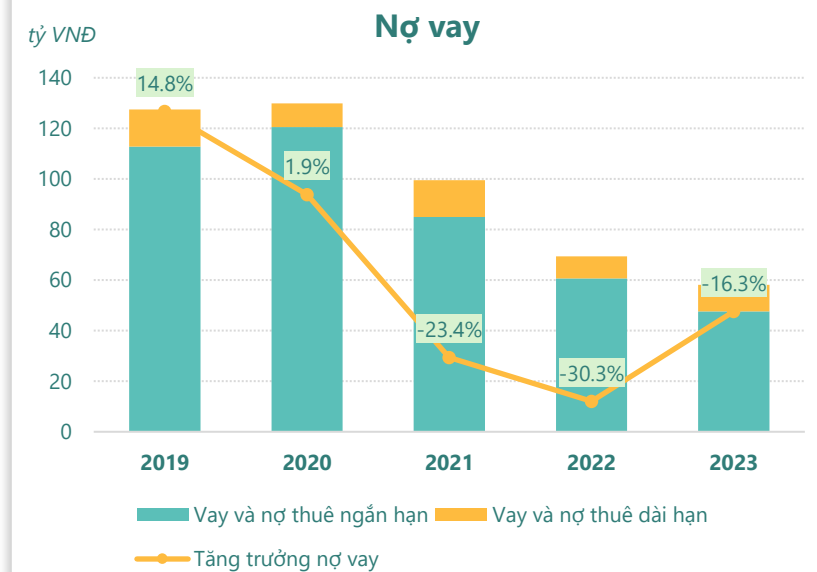
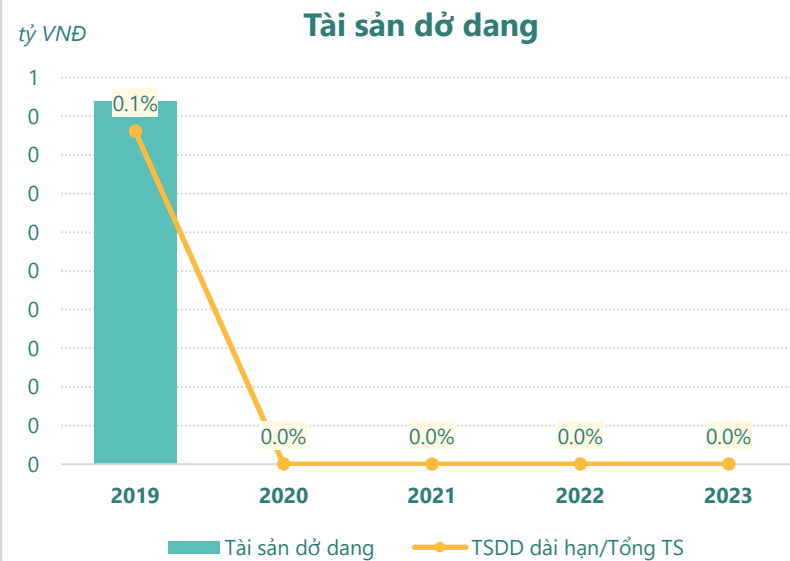
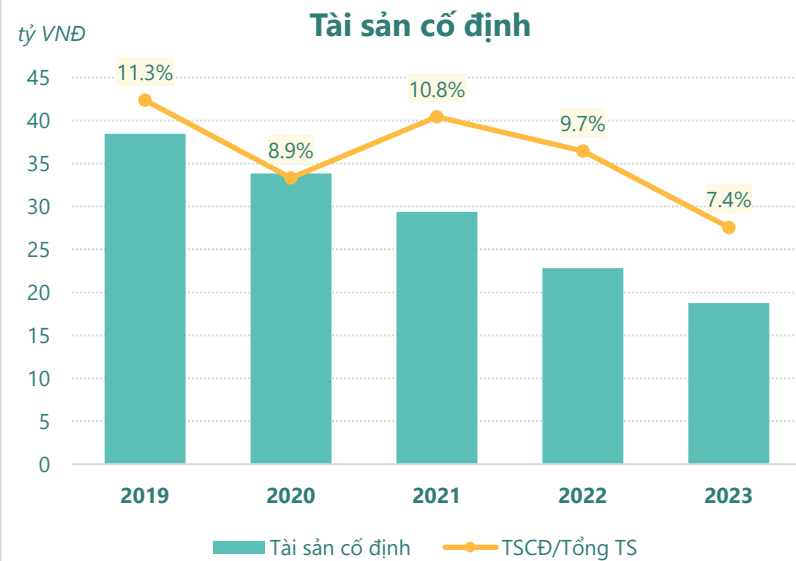
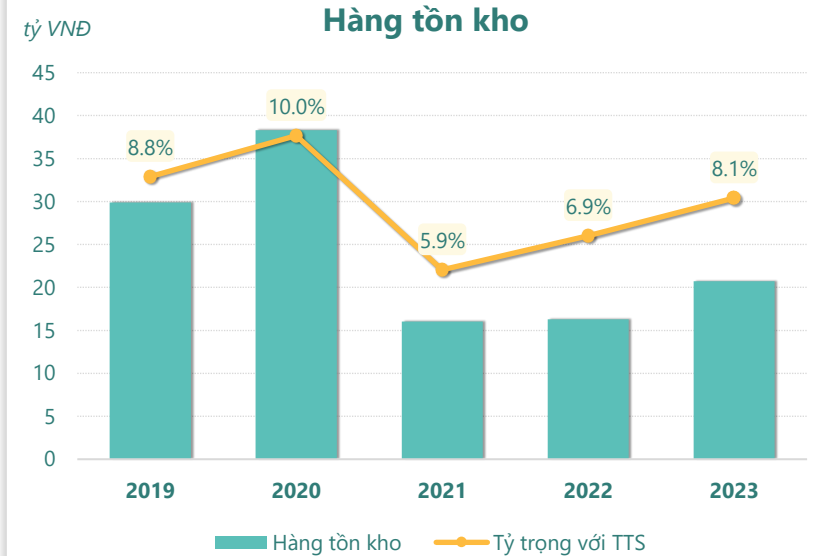
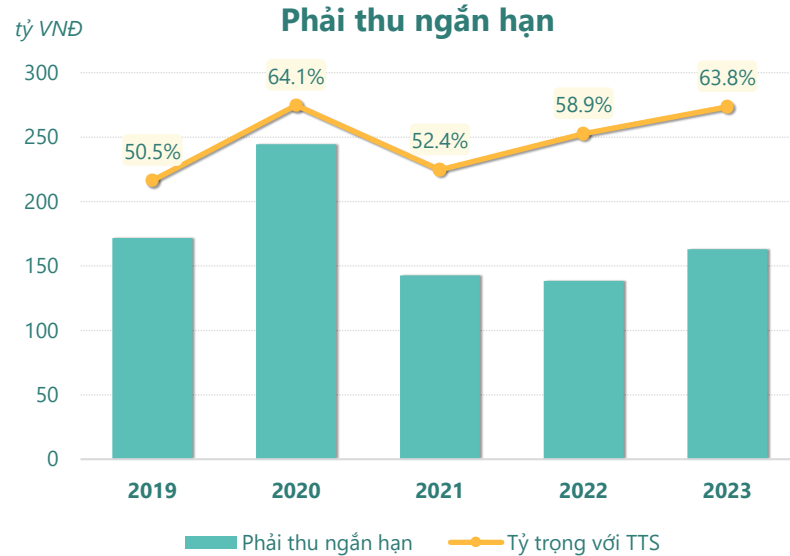
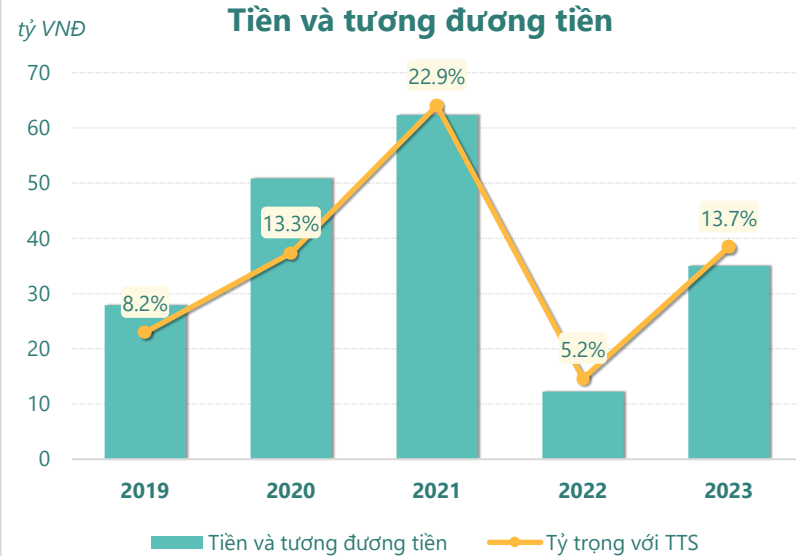
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PEN đạt 235.4 tỷ đồng, tăng trưởng 27.7% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 92.2% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 63.8%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 13.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

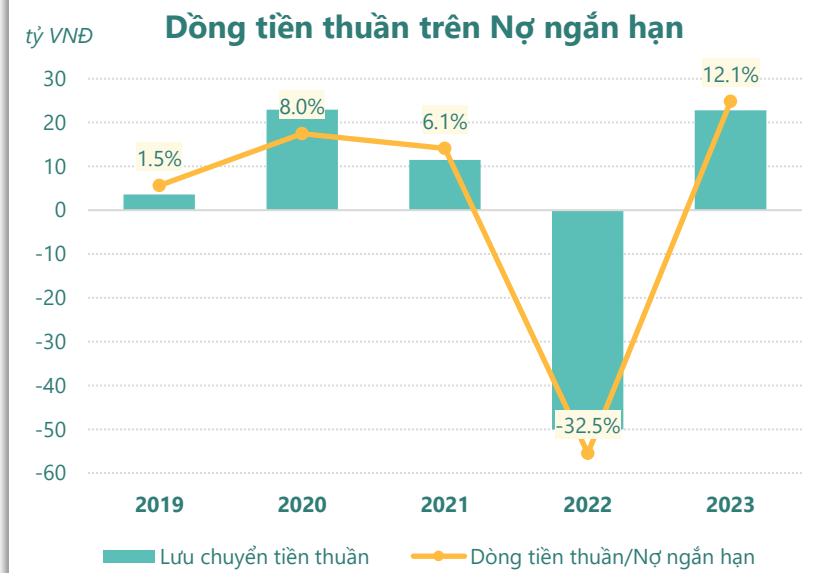
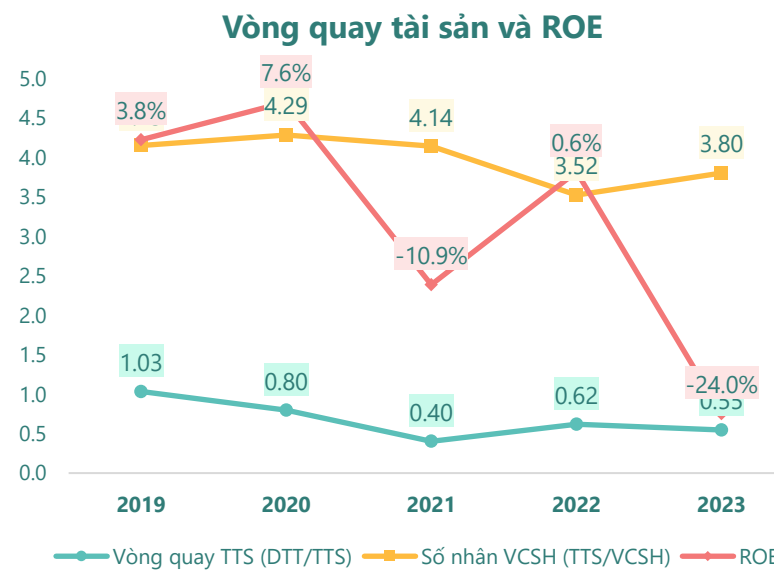
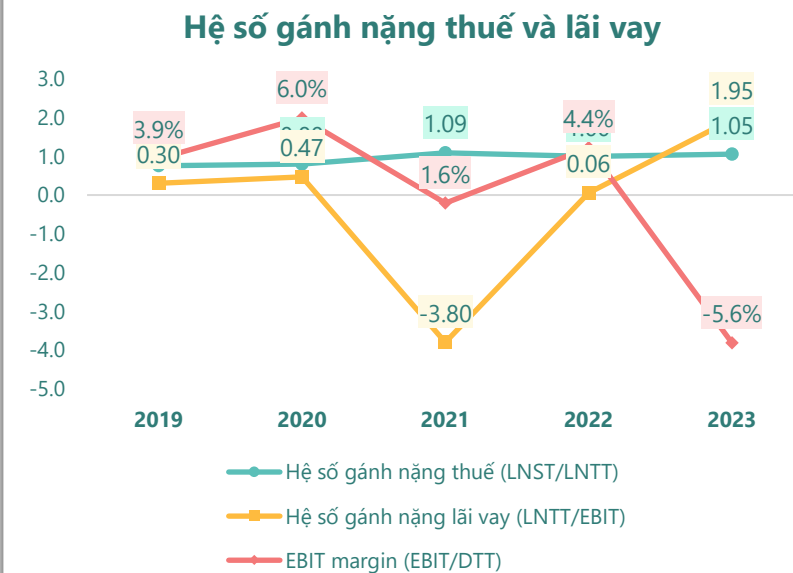
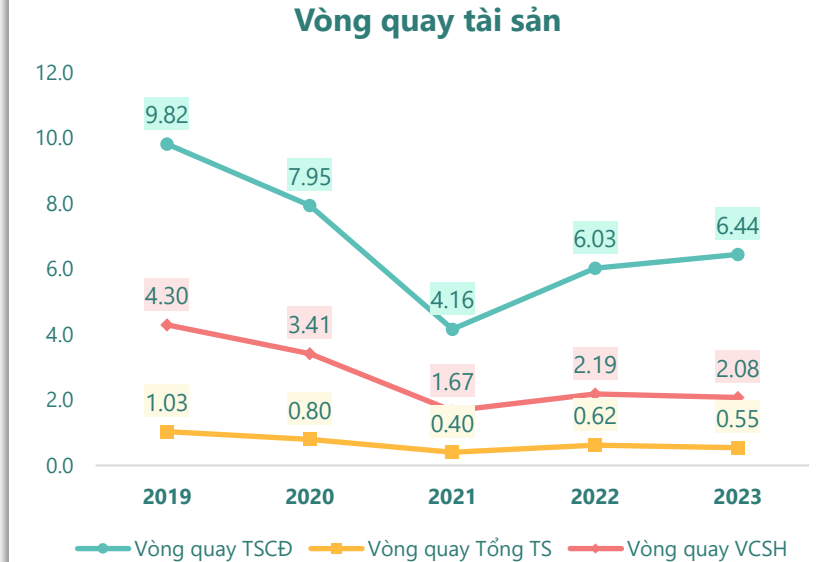
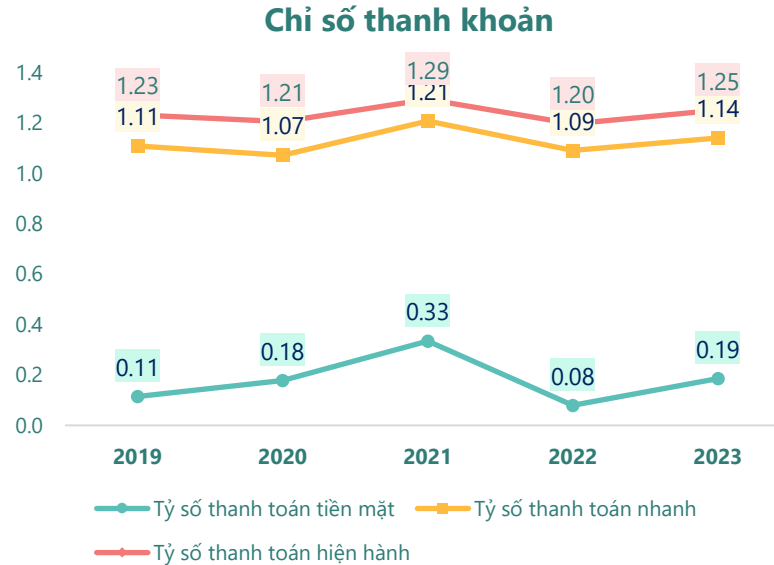
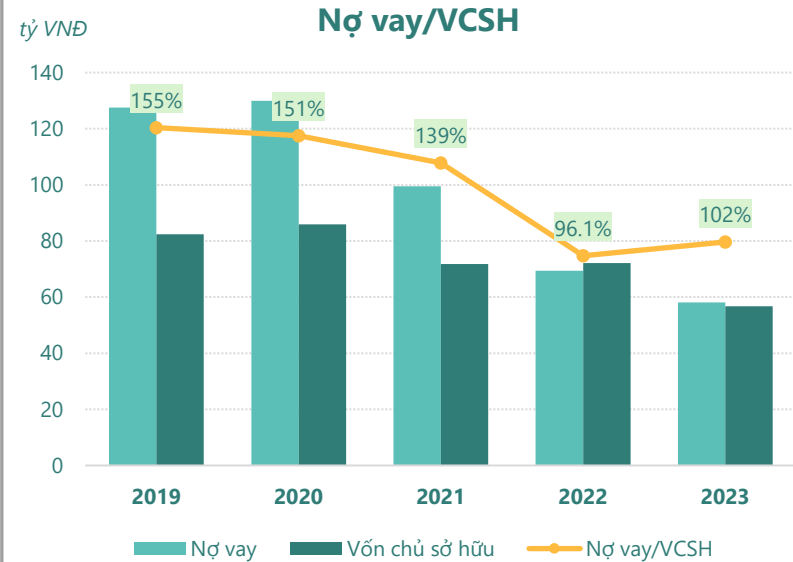
Tài sản dài hạn đạt 20.01 tỷ đồng giảm 60.4% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 7.83%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 7.35%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.48%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>287</b>	<b>132</b>	<b>157</b>	<b>134</b>
Giá vốn hàng bán	275	121	141	126
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>12.2</b>	<b>11.1</b>	<b>16.5</b>	<b>7.54</b>
Doanh thu HĐTC	28.0	8.47	1.94	0.57
Chi phí TC	8.96	9.89	7.92	6.20
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>9.09</b>	<b>9.97</b>	<b>6.57</b>	<b>7.14</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.39	0.25	0.41	0.58
Chi phí QLDN	27.4	23.5	11.5	15.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.43</b>	<b>-14.1</b>	<b>-1.35</b>	<b>-14.2</b>
Lợi nhuận khác	4.64	6.17	1.77	-0.48
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.07</b>	<b>-7.89</b>	<b>0.41</b>	<b>-14.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.42</b>	<b>-8.59</b>	<b>0.41</b>	<b>-15.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.42</b>	<b>-8.59</b>	<b>0.41</b>	<b>-15.5</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.0	54.7	-27.1	32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.99	-7.81	7.13	1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.11	-35.4	-30.1	-11.3
Tiền đầu kỳ	27.9	50.8	62.3	12.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>22.9</b>	<b>11.4</b>	<b>-50.0</b>	<b>22.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.01	-0.02
Tiền cuối kỳ	50.8	62.3	12.3	35.0

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>381</b>	<b>272</b>	<b>235</b>	<b>255</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>345</b>	<b>241</b>	<b>184</b>	<b>235</b>
Tiền và tương đương tiền	50.8	62.3	12.3	35.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.88	11.0	10.6	10.7
Phải thu ngắn hạn	244	143	138	163
Hàng tồn kho	38.3	16.0	16.3	20.7
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	8.84	6.73	5.96
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>36.5</b>	<b>31.5</b>	<b>50.5</b>	<b>20.0</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	25.7	0.01
Tài sản cố định	33.9	29.4	22.8	18.8
Bất động sản đầu tư	0.03	0.01	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.63	2.11	2.01	1.22
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>295</b>	<b>201</b>	<b>163</b>	<b>199</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>286</b>	<b>186</b>	<b>154</b>	<b>188</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	85.0	60.7	47.6
Phải trả người bán ngắn hạn	46.9	14.9	14.7	10.2
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>9.43</b>	<b>14.5</b>	<b>8.69</b>	<b>10.5</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	9.43	14.5	8.69	10.4
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>86.0</b>	<b>71.7</b>	<b>72.2</b>	<b>56.7</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>86.0</b>	<b>71.7</b>	<b>72.2</b>	<b>56.7</b>
Vốn điều lệ	50.0	50.0	50.0	50.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>